

VAI TRÒ CỦA NGHỊ QUYẾT 57-NQ/TW TRONG VIỆC THÚC ĐẨY TƯ DUY SỐ CỦA ĐOÀN VIÊN, SINH VIÊN HIỆN NAY

Phạm Việt Bình, Lương Minh Hạnh, Trần Minh Ngọc, Bùi Thị Vân Thu, Đỗ Hương Giang, Đàm Hoàng Phương Thảo
Trường Đại học Ngoại thương

Tóm tắt: Chuyển đổi số được coi là điều kiện then chốt cho tăng trưởng quốc gia và Việt Nam nhấn mạnh “chuyển đổi số trước hết là chuyển đổi nhận thức”. Trong bối cảnh đó, đoàn viên, sinh viên – lực lượng trẻ am hiểu công nghệ – được kỳ vọng trở thành nòng cốt dẫn dắt tiến trình này. Tuy nhiên, tác động cụ thể của Nghị quyết 57-NQ/TW tới tư duy số của sinh viên vẫn chưa được lượng hóa, để lại khoảng trống nghiên cứu. Bài viết này khảo sát 300 sinh viên tại Hà Nội, sử dụng phân tích PLS-SEM để đo lường bốn yếu tố ảnh hưởng đến tư duy số: nhận thức chính sách, hỗ trợ tổ chức, hạ tầng số và năng lực công nghệ cá nhân. Kết quả cho thấy mô hình giải thích 34,5% biến thiên tư duy số, với tác động giảm dần từ năng lực công nghệ, nhận thức chính sách, hạ tầng số đến hỗ trợ tổ chức, tất cả đều có ý nghĩa thống kê. Phát hiện khẳng định vai trò của Nghị quyết 57 và đề xuất hai đòn bẩy then chốt: phát triển kỹ năng số cá nhân, truyền thông chính sách và sự đồng hành của đại học trong đào tạo và đầu tư hạ tầng số.

Từ khóa: Nghị quyết 57-NQ/TW, tư duy số, đoàn viên, sinh viên.

THE ROLE OF RESOLUTION 57-NQ/TW IN PROMOTING THE DIGITAL MINDSET OF YOUTH UNION MEMBERS AND STUDENTS TODAY

Pham Viet Binh, Luong Minh Hanh, Tran Minh Ngoc, Bui Thi Van Thu, Do Huong Giang, Dam Hoang Phuong Thao
Foreign Trade University

Abstract: Digital transformation is considered a key condition for national growth, with Vietnam emphasizing that “digital transformation begins with a transformation in mindset.” In this context, Youth Union members and students – the young, tech-savvy generation – are expected to play a core role in leading this process. However, the specific impact of Resolution 57-NQ/TW on students’ digital mindset has not yet been quantified, leaving a research gap. This study surveys 300 students in Hanoi and applies PLS-SEM analysis to measure four influencing factors: policy awareness, organizational support, digital infrastructure, and individual technological capability. The results show that the model explains 34.5% of the variance in digital mindset, with decreasing impact from technological capability, policy awareness, digital infrastructure, to organizational support – all statistically significant. These findings confirm the role of Resolution 57 and suggest two key leverage points: developing individual digital skills and policy communication, alongside universities’ responsibility in integrating digital mindset and AI courses and investing in advanced digital infrastructure.

Keywords: Resolution 57-NQ/TW, digital mindset, Youth Union members, students

Nhận bài: 14/08/2025

Phản biện: 14/09/2025

Duyệt đăng: 19/09/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số hiện nay được coi là yếu tố quyết định cho sự phát triển quốc gia, đóng vai trò then chốt trong việc giúp Việt Nam vươn lên mạnh mẽ trong kỷ nguyên số. Quyết định 749/QĐ-TTg về Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030, đã khẳng định: “Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức”, nhấn mạnh yêu cầu thay đổi tư duy con người trước khi ứng dụng công nghệ. Trong tiến trình này, đoàn viên và sinh viên – lực lượng trẻ giàu trí tuệ và nhiệt huyết – được kỳ vọng là nòng cốt tiên phong. Họ lớn lên trong thời đại số, dễ dàng tiếp cận khoa học công nghệ và góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch sang nền kinh tế số. Thực tế, thanh niên đã và đang khẳng định vai trò “đội quân xung kích” trong chuyển đổi số, được Đảng, Nhà nước và tổ chức Đoàn định hướng, hỗ trợ. Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ XII (2022–2027)

cũng xác định nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao năng lực số cho thanh niên, trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ đúng đắn để học tập, khởi nghiệp và làm việc trong môi trường số. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) ra đời như một bước ngoặt, chú trọng tháo gỡ điểm nghẽn từ nhận thức đến thể chế, đặt việc phát triển tư duy số của sinh viên thành nhiệm vụ trọng tâm trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1.1. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và thuyết hành vi hoạch định (TPB)

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tư duy số của đoàn viên, sinh viên, nghiên cứu dựa trên các lý thuyết nền tảng về chấp nhận và thay đổi hành vi công nghệ. Trước hết, Mô hình chấp nhận

công nghệ (TAM) của Davis (1989) đề xuất rằng ý định sử dụng công nghệ của một người chủ yếu được quyết định bởi nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về sự dễ sử dụng của công nghệ đó. Nói cách khác, nếu sinh viên thấy việc ứng dụng công nghệ là hữu ích cho học tập/công việc và dễ dàng thực hiện, họ sẽ có thái độ tích cực và sẵn sàng áp dụng công nghệ. Bên cạnh đó, thuyết hành vi hoạch định (TPB) của Ajzen (1991) cho rằng hành vi của cá nhân bị chi phối bởi ý định hành vi, mà ý định này được hình thành từ thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan.

2.1.2. Tư duy số

Vận dụng các lý thuyết trên vào bối cảnh nghiên cứu này, tư duy số (Digital mindset) của sinh viên được xem như một dạng thái độ sẵn sàng và ý định tích cực trong việc tiếp thu, ứng dụng công nghệ số. Để hình thành tư duy số, sinh viên không chỉ cần nhận thức lợi ích của công nghệ (theo TAM) mà còn chịu ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh và năng lực bản thân (theo TPB). Từ đó, nghiên cứu đề xuất khung lý thuyết kết hợp, trong đó các yếu tố chính sách, tổ chức, hạ tầng và cá nhân được giả thuyết là tác động đến tư duy số của đoàn viên, sinh viên.

2.1.3. Nhận thức chính sách

Trong bối cảnh nghiên cứu, nhận thức chính sách được hiểu là mức độ hiểu biết và đồng thuận của sinh viên đối với các chủ trương, chính sách về chuyển đổi số. Ví dụ, sinh viên có biết và hiểu nội dung Nghị quyết 57-NQ/TW hay các đề án chính phủ về chuyển đổi số hay không, và họ có nhận thức rằng Nhà nước đang khuyến khích, kêu gọi thế hệ trẻ tiên phong trong công cuộc này hay không. Theo lý thuyết, nếu chính sách được truyền thông tốt, sẽ tạo ra một chuẩn mực xã hội tích cực, khiến sinh viên cảm thấy việc tham gia chuyển đổi số là cần thiết và được mong đợi. Nhận thức chính sách rõ ràng cũng giúp sinh viên thấy mục đích, ý nghĩa của việc học tập công nghệ (tăng nhận thức tính hữu ích theo TAM). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng nhận thức chính sách cao sẽ thúc đẩy tư duy số tích cực ở sinh viên.

2.1.4. Hỗ trợ tổ chức

Hỗ trợ tổ chức bao gồm sự hỗ trợ từ phía nhà trường, đoàn thể hoặc tổ chức nơi sinh viên sinh hoạt trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ. Điều này có thể bao gồm: ban lãnh đạo nhà trường định hướng chuyển đổi số trong đào tạo, Đoàn

Thanh niên tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng số, thầy cô khuyến khích sinh viên sử dụng công cụ số trong học tập, v.v. Yếu tố này tương đồng với khái niệm “điều kiện hỗ trợ” hay facilitating conditions trong các mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng (UTAUT). Theo TPB, hỗ trợ tổ chức tạo ra môi trường thuận lợi (một dạng kiểm soát hành vi bên ngoài) giúp sinh viên cảm thấy dễ dàng hơn khi áp dụng công nghệ. Khi nhận được sự ủng hộ và hướng dẫn, sinh viên sẽ tự tin và sẵn sàng thay đổi cách làm truyền thống, từ đó hình thành tư duy số tích cực.

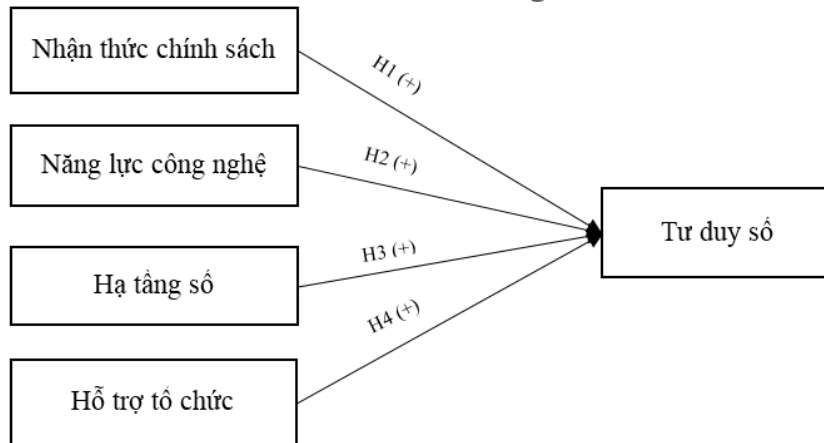
2.1.5. Hạ tầng số

Hạ tầng số được hiểu là mức độ sẵn có và chất lượng của cơ sở hạ tầng công nghệ phục vụ học tập, làm việc của sinh viên. Bao gồm việc sinh viên có dễ dàng tiếp cận Internet tốc độ cao, các thiết bị (máy tính, smartphone) và phần mềm cần thiết hay không. Hạ tầng tốt đồng nghĩa với rào cản kỹ thuật ít, giúp việc sử dụng công nghệ trở nên thuận tiện và hiệu quả hơn. Theo TAM, đây chính là yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về sự dễ sử dụng – hạ tầng càng đầy đủ, sinh viên càng thấy việc ứng dụng công nghệ ít tốn công sức, từ đó thái độ sẽ tích cực hơn. Ngược lại, nếu hạ tầng kém (mạng chậm chèn, thiếu thiết bị), sinh viên dễ nản lòng và duy trì tư duy cũ. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là hạ tầng số càng phát triển, tư duy số của sinh viên càng được thúc đẩy mạnh.

2.1.6. Năng lực công nghệ

Khả năng kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ của bản thân sinh viên (còn gọi là kỹ năng số hoặc digital competence). Đây là yếu tố thuộc về cá nhân, phản ánh mức độ sẵn sàng về mặt chuyên môn kỹ thuật. Sinh viên có năng lực công nghệ cao (thành thạo tin học, có kiến thức về dữ liệu, an ninh mạng, v.v.) sẽ cảm thấy tự tin (self-efficacy) khi tiếp cận công nghệ mới – tương ứng với thành phần kiểm soát hành vi cảm nhận trong TPB. Khi tự tin, họ có động lực chủ động đề xuất ý tưởng số hóa, thử nghiệm cái mới và học hỏi liên tục, tức là đã có tư duy số tích cực. Ngược lại, sinh viên thiếu kỹ năng số có thể ngại thay đổi, sợ công nghệ phức tạp và bám giữ lối làm việc truyền thống. Do đó, năng lực công nghệ được dự báo là yếu tố quyết định nội tại đến việc hình thành tư duy số ở mỗi cá nhân.

2.1.7. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Hình 1. Mô hình đề xuất nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết và mô hình lý thuyết đề xuất, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua điều tra khảo sát và phân tích mô hình bằng kỹ thuật PLS-SEM. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành một cuộc khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc được thiết kế dựa trên các khái niệm đã nêu. Bảng hỏi gồm các nhóm câu hỏi để đo lường: (1) Nhận thức chính sách (ví dụ: mức độ đồng ý với các phát biểu về hiểu biết NQ57, sự ủng hộ chính sách CDS), (2) Hỗ trợ tổ chức (cảm nhận về sự hỗ trợ từ trường học, đoàn thể trong ứng dụng công nghệ), (3) Hạ tầng số (đánh giá về chất lượng internet, thiết bị, nền tảng số sẵn có để học tập), (4) Năng lực công nghệ (tự đánh giá kỹ năng tin học, sử dụng phần mềm, v.v.), và (5) Tư duy số (thái độ, mức sẵn sàng đón nhận cái mới, mức chủ động tìm kiếm giải pháp số). Mỗi khái niệm được đo bằng nhiều đề mục (items) Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý). Thang đo Likert 1–5 được lựa chọn nhằm thu thập ý kiến một cách định lượng và cho phép người trả lời thể hiện mức độ đồng ý một cách linh hoạt.

Đối tượng khảo sát là các đoàn viên, sinh viên đại học hiện đang học tập tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Do chưa có danh sách đầy đủ để chọn mẫu ngẫu nhiên, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu phân tầng: bảng hỏi được phát online, đồng thời đảm bảo thu thập ở nhiều trường và ngành học khác nhau để tăng tính đại diện. Kết quả thu về tổng cộng N = 300 phiếu khảo sát hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu không hoàn chỉnh). Cỡ mẫu này đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho phân tích PLS-SEM, vì theo kinh nghiệm mô hình cấu trúc,

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

mẫu cần lớn hơn 10 lần số biến quan sát lớn nhất của một cấu trúc tiềm ẩn (Fong & Law, 2013).

Phân tích dữ liệu được thực hiện bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bán phần (PLS-SEM), với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 3.0. Lý do lựa chọn PLS-SEM thay vì SEM truyền thống (CB-SEM) là do mô hình nghiên cứu mang tính khám phá, tập trung dự báo hơn là kiểm định lý thuyết cố định, và dữ liệu thu thập có thể không tuân theo phân phối chuẩn chặt chẽ. PLS-SEM tỏ ra phù hợp trong trường hợp này vì nó không đòi hỏi dữ liệu phân phối chuẩn và hoạt động tốt với mẫu cỡ vừa phải. Quy trình phân tích diễn ra qua hai bước chính: (1) Đánh giá mô hình đo lường (measurement model) và (2) Đánh giá mô hình cấu trúc (structural model).

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Kết quả thống kê mô tả mẫu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy mẫu khảo sát gồm 300 sinh viên, trong đó nữ chiếm ưu thế (65,33 %) so với nam (34,67 %). Cơ cấu giới lệch về phía nữ có thể phản ánh đặc thù tuyển sinh của một số khối ngành xã hội–kinh tế tại Hà Nội, song cũng có khả năng xuất phát từ phương pháp chọn mẫu thuận tiện mà nghiên cứu áp dụng, dẫn tới hiện tượng những người sẵn lòng trả lời (thường là nữ) được ghi nhận nhiều hơn. Về năm học, sinh viên năm hai chiếm tỷ lệ cao nhất (36,67 %), tiếp theo là năm nhất (30,00 %); hai nhóm này cộng lại đạt 66,67 %, cho thấy mẫu thiên về giai đoạn đầu của chương trình đào tạo. Ở chiều ngược lại, sinh viên năm ba (18,67 %) và năm tư (14,67 %) xuất hiện ít hơn, có thể do khối lớp cuối bận rộn với chuyên ngành và thực tập hoặc do mẫu thuận tiện dễ tiếp cận nhóm sinh viên năm dưới hơn. Sự phân bố không đồng đều này gợi ý các phân

tích tiếp theo nên kiểm soát biến giới tính và năm học để giảm thiểu sai lệch, đồng thời cảnh báo rằng kết quả cần được suy diễn thận trọng cho các nhóm ít được đại diện.

2.3.2. Kiểm định mô hình đo lường

Nghiên cứu kiểm tra độ tin cậy và giá trị của các thang đo. Cụ thể, tính tin cậy nội tại được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha và hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) – các giá trị này đều trên ngưỡng 0,7, cho thấy thang đo các khái niệm là nhất quán. Giá trị hội tụ được kiểm định thông qua phương sai trích trung bình (AVE), với tất cả các cấu trúc đều có AVE > 0,5, hàm ý các biến quan sát đã phản ánh tốt cấu trúc tiềm ẩn. Đồng thời, nghiên cứu đối chiếu ma trận tương quan giữa các cấu trúc với căn bậc hai AVE (tiêu chí Fornell-Larcker) để khẳng định giá trị phân biệt – kết quả cho thấy mỗi cấu trúc đo lường một khái niệm phân biệt, không trộn lẫn với nhau. Nhìn chung, mô hình đo lường đạt yêu cầu về độ tin cậy và tính hợp lệ, cho phép chuyển sang bước phân tích mô hình cấu trúc.

2.3.3. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả các giá trị VIF, R^2 , f^2 , Q^2 cho thấy, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến

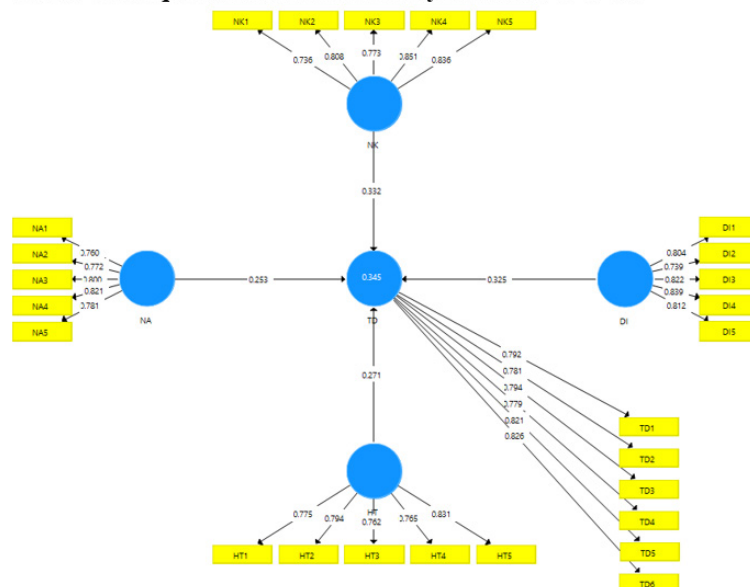
độc lập (Hạ tầng số = 1,001; Nhận thức chính sách = 1,024; Hỗ trợ tổ chức = 1,021; Trình độ công nghệ = 1,005) đều nhỏ hơn 3, nên mô hình không gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số xác định R^2 đối với biến phụ thuộc tư duy số đạt 0,345; điều này nghĩa là 34,5 % sự biến thiên trong tư duy số của sinh viên được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình—một mức độ phù hợp trung bình đối với nghiên cứu hành vi.

Xét đến hệ số tác động f^2 , cả ba biến độc lập đều lớn hơn 0,02: Hạ tầng số (0,161) và trình độ công nghệ (0,276) đạt mức ảnh hưởng trung bình, trong khi hỗ trợ tổ chức (0,131) và nhận thức chính sách (0,096) cho thấy ảnh hưởng nhỏ nhưng có ý nghĩa. Điều này khẳng định rằng hiểu biết về chính sách chuyển đổi số và năng lực công nghệ cá nhân là hai động lực quan trọng nhất thúc đẩy tư duy số của sinh viên, còn sự hỗ trợ từ nhà trường đóng vai trò hỗ trợ bổ sung.

Cuối cùng, hệ số dự báo Q^2 của mô hình bằng 0,229, phản ánh khả năng dự báo đạt mức chấp nhận được: mô hình có thể tiên đoán xu hướng tư duy số ở mức tương đối, song vẫn còn dư địa cải thiện bằng cách bổ sung thêm các biến giải thích khác.

Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM



Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Trong các nghiên cứu trước, tiêu chí Fornell – Larcker thường được dùng để kiểm tra giá trị phân biệt. Tuy nhiên, Henseler cùng cộng sự (2015) đã thực hiện các mô phỏng và chỉ ra rằng chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) do họ đề xuất đánh giá giá trị phân biệt chính xác hơn. Do đó, nghiên cứu này áp dụng HTMT để kiểm định mức

độ phân biệt giữa các thang đo/cấu trúc. Ngưỡng HTMT cho từng cặp cấu trúc nhằm đảm bảo giá trị phân biệt 0.7

Kết quả ở Hệ số HTMT cho thấy, các giá trị của chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0,85, do đó, các cấu trúc trong mô hình đạt được giá trị phân biệt.

Theo gợi ý của Chin & cộng sự (1996), sau khi

ước lượng mô hình đã tiến hành Bootstrapping với 5 000 mẫu lặp lại để kiểm định độ tin cậy của các hệ số đường Hair & cộng sự (2017).

Các p-value đều nhỏ hơn 0,01 và các hệ số t vượt xa ngưỡng 2,58, chứng tỏ cả ba giả thuyết H1–H3 được chấp nhận với độ tin cậy 99 %. Đồng thời, chênh lệch rất nhỏ giữa hệ số gốc (O) và trung bình mẫu (M) hàm ý các ước lượng ổn định.

So sánh cường độ tác động, năng lực công nghệ là động lực mạnh nhất thúc đẩy tư duy số của sinh viên ($\beta = 0,421$), tiếp đến là nhận thức chính sách ($\beta = 0,347$), hạ tầng số ($\beta = 0,325$) và cuối cùng là Hỗ trợ tổ chức ($\beta = 0,289$). Điều này gợi ý rằng việc nâng cao kỹ năng số cá nhân và tăng cường truyền thông chính sách chuyển đổi số sẽ đem lại hiệu quả lớn hơn cả trong việc nuôi dưỡng tư duy số, trong khi môi trường hỗ trợ của trường học đóng vai trò hỗ trợ quan trọng.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chứng minh Nghị quyết 57-NQ/TW là chất xúc tác quan trọng thúc đẩy tư duy

số của đoàn viên, sinh viên, thông qua việc định hình nhận thức chính sách và kích hoạt các điều kiện hỗ trợ trong môi trường đại học. Mô hình PLS-SEM với 300 quan sát tại Hà Nội cho thấy bốn biến ngoại cảnh và cá nhân giải thích được 34,5 % biến thiên tư duy số; trong đó, năng lực công nghệ cá nhân ($\beta = 0,421$) và nhận thức chính sách ($\beta = 0,347$) tạo ra ảnh hưởng mạnh nhất, kể đến là hỗ trợ tổ chức và hạ tầng số. Phát hiện này khẳng định rằng nâng cấp kỹ năng số và đẩy mạnh truyền thông về chuyển đổi số là nhiệm vụ cấp thiết, đồng thời nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của nhà trường và hạ tầng công nghệ. Hạn chế chính của nghiên cứu nằm ở kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện và phạm vi không gian hẹp; do đó kết quả chỉ mang tính tham chiếu cho bối cảnh tương tự. Đầu vậy, công trình đã đóng góp về lý luận khi xác lập khung phân tích kết hợp TAM–TPB cho chủ đề tư duy số, đồng thời cung cấp hàm ý thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng nguồn nhân lực số cho kỷ nguyên mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bộ Chính trị. (2024, 22 tháng 12). *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162>
- Chin, W. W., Marcolin, B. L. & Newsted, P. R. (1996), “A partial least squares latent variable modelling approach for measuring interaction effects: results from a Monte Carlo simulation study and voice mail emotion/adoption study”, *Paper presented at the 17th International Conference on Information Systems, Cleveland, Ohio*, pp. 21 – 41.
- da Costa, M. J. S., de Andrade, P. A., & Gomide Junior, S. (2024). Clave Digital Mindset Scale: Development and validity evidence. *Revista de Administração Mackenzie*, 25(1), eRAMC240124. <https://doi.org/10.1590/1678-6971/eramc240124>
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340. <https://doi.org/10.2307/249008>
- Fong, L. & Law, R. (2013), Hair, J. F. Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Sage Publications, 307 pp. *European Journal of Tourism Research*, 6(2), 211 – 213.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M. & Sarstedt, M. (2014), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (2nd ed.)*. SAGE Publications.
- Hair, J. F., Sarstedt, M., Ringle, C. M. & Gudergan, S. P. (2017), *Advanced issues in partial least squares structural equation modeling*, California: SAGE Publications.
- Henseler, J. & Sarstedt, M. (2015), “A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling”, *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol. 43 No. 1, pp. 115 – 135.
- Hildebrandt, Y. (2023). Digital mindset profiles for innovating: The relationship between digital mindset and IT reinvention. *Academy of Management Proceedings*, 2023(1), 17563. <https://doi.org/10.5465/AMPROC.2023.17563>
- Krohn, M., & Jantos, A. (2022). Digital mindset as the most important prerequisite for learning and teaching in the future. *Lessons Learned*, 2(2), 1–13. <https://doi.org/10.25369/ll.v2i2.66>
- Leonardi, P. M., & Neeley, T. (2022). *The digital mindset: What it really takes to thrive in the age of data, algorithms, and AI*. Harvard Business Review Press. <https://store.hbr.org/product/the-digital-mindset-what-it-really-takes-to-thrive-in-the-age-of-data-algorithms-and-ai/10413>
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988). SERVQUAL: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality. *Journal of Retailing*, 64(1), 12–40. <https://www.researchgate.net/publication/200827786>
- TechQual+. (2014). *Higher Education IT Service Quality Core Instrument*. https://it.tamu.edu/files/publications/reports/TechqualStudentReport_2014.pdf
- Thủ tướng Chính phủ. (2020, 3 tháng 6). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=200163&pageid=27160>
- Trịnh, T. P., Nguyễn, H. T., Trịnh, T. H., & Nguyễn, N. L. (2025). Các biểu hiện tư duy số của sinh viên đại học ngành khoa học quản lý. *Tạp chí Giáo dục*, 38(1), 7–12. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2983>